

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 4616/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 690/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7469/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn N - sinh năm 1982

Căn cước công dân số xxxxxxxxx432 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/9/2022

Thường trú: số 16/2/4/11 Đường D, Khu phố H, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

2/ *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị L - sinh năm 1983

Căn cước công dân số xxxxxxxxx218 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/12/2021

Thường trú: số 16/2/4/11 Đường D, khu phố H, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: số C Đường số A, khu dân cư H, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của ông Trịnh Văn N trong quá trình tham gia tố tụng:

Ông và bà Trịnh Thị L tự nguyện chung sống có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, đôi bên bắt đầu quan điểm, cách sống đối lập, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2021 ông bà đã không còn chung sống với nhau, ông chuyển ra ngoài sống riêng cho đến nay. Trong thời gian này không ai có nguyện vọng hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình. Nay cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, ông đã suy nghĩ kỹ và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: có 02 con chung tên Trịnh Thanh H sinh ngày 07/12/2011 và Trịnh Vân A sinh ngày 12/02/2014. Ông đồng ý giao 02 con chung cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 05/8/2024, ông Trịnh Văn N có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Bà Trịnh Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Trịnh Thị L cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Trịnh Văn N có đơn yêu cầu vắng mặt, bà Trịnh Thị L đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Về hôn nhân:

Ông Trịnh Văn N và bà Trịnh Thị L tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số 58TP-HT, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29/9/2011. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay ông N nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà L, trong quá trình giải quyết vụ án ông N kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của ông N: Ông N và bà L kết hôn hợp pháp, theo ông N trình bày mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, cách sống đôi lập, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, ông bà đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021 đến nay. Xét thấy, để duy trì cuộc sống gia đình hạnh phúc thì cả hai vợ chồng cần có sự tôn trọng, thương yêu, chia sẻ với nhau, cả hai đều cùng có mong muốn xây dựng gia đình chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần bà L đến Tòa nhưng bà L vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bà L. Trong khi đó, ông N kiên quyết yêu cầu ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà L đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông N là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ giấy khai sinh số 30, quyển số 02/2011 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 14/01/2012 cho Trịnh Thanh H; giấy khai sinh số 115, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/3/2014 cho Trịnh Vân A có căn cứ xác định ông N và bà L có 02 con chung tên Trịnh Thanh H sinh ngày 07/12/2011 và Trịnh Vân A sinh ngày 12/02/2014.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho bà L về ý kiến của ông N giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và ông N cấp dưỡng mỗi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng nhưng bà L không có ý kiến. Tòa án đã ghi nhận ý kiến của 02 cháu Trịnh Thanh H và Trịnh Vân A và các cháu có ý kiến là đang sống cùng với mẹ là bà L và có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà L. Từ những lý do trên nên ông N yêu cầu giao 02 con chung tên Trịnh Thanh H sinh ngày 07/12/2011 và Trịnh Vân A sinh ngày 12/02/2014 cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và ông N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi là có cơ sở chấp nhận. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày xét xử sơ thẩm 25/9/2024.

[3.3] Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Ông N xác định không có.

[4] Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn N được ly hôn với bà Trịnh Thị L.

2. Về con chung: Bà Trịnh Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Trịnh Thanh H sinh ngày 07/12/2011 và Trịnh Vân A sinh ngày

12/02/2014. Ông Trịnh Văn N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng, bắt đầu thực hiện từ ngày 25/9/2024 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Kể từ ngày bà Trịnh Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trịnh Văn N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ cấp dưỡng như trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Ông Trịnh Văn N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Trịnh Văn N xác định không có.

5. Về án phí: Ông Trịnh Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Trịnh Văn N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025887 ngày 28/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông Trịnh Văn N còn phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện
việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy

